**Phòng GD& ĐT quận Long Biên**

**Trường THCS Thanh Am**

**NỘI DUNG ÔN TẬP ĐỊA LÝ 9**

***I. Ôn tập kĩ năng sử dụng Atlat***

***1.Kĩ năng đọc Atlat Địa lí Việt Nam.***

a. Nội dung Átlat: gồm 4 phần

- Phần 1: Địa lí tự nhiên (từ trang 4-14)

- Phần 2: Địa lí dân cư (từ trang 15-16)

- Phần 3: Địa lí các ngành kinh tế (từ trang 17-25)

- Phần 4: Địa lí các vùng kinh tế (từ trang 26-30)

**b. Nắm chắc các ký hiệu trong chú thích của bản đồ**

Học sinh cần nắm chắc các ký hiệu chung về địa hình, khoáng sản, nông nghiệp, công nghiệp, lâm ngư nghiệp… ở trang 3 của quyển Atlat, vì một số bản đồ trong Atlat không in chú thích kèm theo bản đồ như bản đồ khoáng sản trang 8, bản đồ công nghiệp chung trang 21, nông – lâm nghiệp trang 18, 19…

**c. Biết khai thác biểu đồ có trong các bản đồ của Atlat**

Thông thường mỗi bản đồ ngành kinh tế đều có từ 1 đến 2 biểu đồ (cột, đường, tròn…) bên cạnh thể hiện sự tăng, giảm về giá trị tổng sản lượng, về diện tích (đối với các ngành nông-lâm nghiệp) của các ngành kinh tế. Học sinh cần biết cách khai thác các biểu đồ trong các bài có liên quan để đỡ phải nhớ nhiều số liệu trong phần lý thuyết.

**d. Đọc kỹ câu hỏi và áp dụng vào Atlat**

ất cả các câu hỏi có yêu cầu trình bày về phân bố sản xuất hoặc yêu cầu nói rõ ngành đó ở đâu, vì sao ở đó… đều có thể dùng bản đồ của Atlat để trả lời. Các câu hỏi có yêu cầu trình bày tình hình phát triển sản xuất hoặc quá trình phát triển của ngành này hay ngành khác, học sinh cũng có thể tìm thấy một vài số liệu ở các biểu đồ trong Atlat.

**e. Biết sử dụng đủ số bản đồ trong Atlat cho một câu hỏi**

Trên cơ sở nội dung câu hỏi cần xem phải trả lời một vấn đề hay nhiều vấn đề, học sinh có thể xác định những trang bản đồ trong Atlat cần thiết dựa vào phần mục lục cuối cuốn Atlat (trang 31).

- Những câu hỏi trắc nghiệm địa lý chỉ cần sử dụng một trang bản đồ của Atlat để trả lời như: Hãy trình bày nguồn tài nguyên khoáng sản ở nước ta? Với câu hỏi này, chỉ sử dụng bản đồ "Địa chất-khoáng sản” ở trang 8 là đủ.

Câu: “Hãy nhận xét tình hình phân bố dân cư nước ta?” - chỉ cần dùng 1 bản đồ “Dân số” ở trang 15 là đủ.

- Những câu hỏi trắc nghiệm cần dùng nhiều trang bản đồ trong Atlat để trả lời như:

Những câu hỏi trắc nghiệm đánh giá tiềm năng (thế mạnh) của một ngành, ví dụ: Khi đánh giá tiềm năng của ngành công nghiệp năng lượng, học sinh không những chỉ sử dụng bản đồ khoáng sản để thấy khả năng phát triển các ngành công nghiệp này mà còn sử dụng bản đồ công nghiệp để thấy vai trò của ngành này với các ngành công nghiệp khác, sử dụng bản đồ sông ngòi để thấy tiềm năng phát triển thủy điện...

***2. Kĩ năng làm việc với bảng số liệu thống kê***

a. Kĩ năng tính toán các số liệu trong bảng thống kê: HS nắm được công thức và đơn vị tính của 1 số đối tượng địa lí.

Một số công thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Yêu cầu tính** | **Đơn vị** | **Công thức tính** |
| Mật độ dân số | Người/km2 | Dân số  Diện tích |
| Sản lượng | Nghìn tấn; triệu tấn | Diện tích x năng suất |
| Năng xuất | Tạ/ha | Sản lượng  Diện tích |
| Tỉ suất gia tăng dân sô tự nhiên | % | Tỉ suất sinh(%o)- Tỉ suất tử (%o) |
| Bình quân thu nhập đầu người | USD/ người | Tổng GDP  Dân số |
| Bình quân sản lượng lúa/ đầu người | Kg/ người | Sản lượng lúa  Dân số |
| Tính tốc độ tăng trưởng | % | Số thực của năm sau x 100%  Số thực năm gốc |

b. Kĩ năng nhận xét bảng số liệu thống kê:

- Đọc kĩ lời dẫn để nắm được nội dung nhận xét cần phải làm rõ.

- So sánh, đối chiếu các số liệu trong bảng theo yêu cầu câu hỏi để tìm ra phương án đúng.

- Chú ý phân tích tên bảng, các tiêu đề của bảng để hiểu rõ tiêu chí cần nhận xét

***3. Kĩ năng biểu đồ***

a. Kĩ năng lựa chọn dạng biểu đồ thích hợp nhất.

**- Biểu đồ tròn**

+ Khi đề bài yêu cầu thể hiện cơ cấu, tỷ trọng, tỷ lệ, kết cấu của đối tượng

+ Mốc thời gian chỉ từ 1-2 năm.

**- Biểu đồ đường**

+ Khi đề bài yêu cầu thể hiện sự thay đổi, phát triển, tốc độ tăng trưởng, diễn biến của các đối tượng khác nhau về đơn vị qua nhiều năm.

-  **Biểu đồ cột**

Khi đề bài yêu cầu thể hiện sự biến động của một đối tượng qua nhiều năm hoặc so sánh các đối tượng khi có cùng đơn vị trong một năm. **Ví dụ** như biểu đồ so sánh dân số, diện tích ...của 1 số tỉnh, biểu đồ so sánh sản lượng điện của 1 địa phương qua nhiều năm...

**- Biểu đồ miền**

Khi đề bài yêu cầu thể hiện rõ nhất sự thay đổi cơ cấu, tỉ trọng của hai hoặc ba nhóm đối tượng mà có từ 3 năm trở lên. **Ví dụ** tỷ lệ xuất và nhập, cán cân xuất nhập khẩu...

**- Biểu đồ kết hợp**

Biểu đồ kết hợp giữa đường và cột: Khi đề bài yêu cầu thể hiện các đối tượng khác nhau về đơn vị nhưng có mối quan hệ với nhau. Hoặc đề bài có từ ba loại số liệu trở lên mà cần biểu diễn trên cùng một biểu đồ. **Ví dụ**biểu đồ thể hiện sản lượng khai thác, nuôi trồng và giá trị sản xuất của Việt Nam.

**- Biểu đồ cột chồng**

Khi đề bài yêu cầu thể hiện tốt nhất quy mô và cơ cấu của đối tượng (theo tỉ lệ % tuyệt đối).

b. Kĩ năng nhận xét biểu đồ:

- So sánh, đối chiếu số liệu theo yêu cầu câu hỏi

- Tính toán, xử lí số liệu trên biểu đồ, tìm ra tính đúng, sai theo các phương án trả lời.

***II. Ôn tập kiến thức.***

***1. Vùng Đông Nam Bộ***

a. Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ

- Giáp Cam puchia, vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

- Vị trí thuận lợi để mở rộng giao lưu trong nước và quốc tế.

b. Điều kiện tự nhiên và TNTN

- Địa hình thoải, đất badan, khí hậu cận xích đạo-> phát triển chuyên canh cây công nghiệp.

- Vùng biển ấm, thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển.

- Khó khăn: ít rừng tự nhiên, ô nhiễm môi trường…

c. Đặc điểm dân cư- xã hội.

- Đông dân, có sức hút lao động cả nước.

- Chất lượng cuôc sống dân cư cao nhất nước

- Nhiều di tích lịch sử, văn hóa có ý nghĩa phát triển du lịch

d. Tình hình phát triển kinh tế

- Công nghiệp: tăng trưởng nhanh, hình thành nhiều ngành công nghiệp hiện đại: dầu khí, điện tử.

- Nông nghiệp: cây CN lâu năm(cao su), cây CN hàng năm, cây ăn quả, chăn nuôi công nghiệp, nuôi trồng đánh bắt thủy sản đem lại nguồn lợi lớn

- Khó khăn: thiếu nước vào mùa khô….

- Dịch vụ phát triển mạnh, TP Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông vận tải, thương mại lớn nhất cả nước. Dẫn đầu cả nước về hoạt động ngoại thương, xuất nhập khẩu, thu hút vốn nước ngoài.

e. Trung tâm kinh tế: TP Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu.

***2. Vùng đông bằng sông Cửu Long***

a. Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ

- Phía Bắc: CPC

- Phía Tây Nam: vịnh Thái Lan

- Phía Đông Nam: biển Đông

-> Có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế, mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trong tiểu vùng sông Mê Công.

b. Điều kiện TN và TNTN

-Địa hình:

- Khí hậu:

- Sông ngòi:

- Tài nguyên rừng:

- Tài nguyên biển:

c. Đặc điểm dân cư- xã hội

- Dân số:

- Mặt bằng dân trí:

d. Tình hình phát triển kinh tế

- Nông nghiệp:

+ Là vùng trọng điểm lúa lớn nhất cả nước( dẫn chứng)

+ Là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.

+ sản lượng thủy sản > 50% cả nước

+ Trồng rừng ngập mặn có vị trí quan trọng.

- Công nghiệp: tỉ trọng thấp, quy mô nhỏ, công nghiệp CNLTTP chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp toàn vùng.

- Dịch vụ: xuất khẩu thủy snar, lúa gạo, hoa quả, phát triển giao thông đường thủy, du lịch sinh thái…

e. Trung tâm kinh tế: Cần Thơ, Mĩ Tho, Long Xuyên, Cà Mau.

***III. Câu hỏi ôn tập***

**VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

***Câu 1. Các tỉnh/thành phố giáp biển của Đông Nam Bộ là***

A. Bình Dương và Bình Phước.

B. Tây Ninh và Đồng Nai.

C. TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa – Vũng Tàu.

D. TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương.

***Câu 2. Dạng địa hình đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ là***

A. đồi trung du.

B. đồng bằng duyên hải.

C. đồng bằng châu thổ.

D. Bán bình nguyên.

***Câu 3. Hai loại đất chiếm diện tích lớn nhất Đông Nam Bộ là***

A. đất badan và đất xám.

B. đất xám và đất phù sa.

C. đất badan và feralit.

D. đất xám và đất phèn.

***Câu 4. Khí hậu của Đông Nam Bộ có đặc điểm nổi bật là***

A. nhiệt đới ẩm gió mùa.

B. nhiệt đới nóng khô.

C. cận xích đạo nóng quanh năm.

D. cận xích đạo mưa quanh năm.

***Câu 5. Tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn ở vùng biển của Đông Nam Bộ là***

A. titan.

B. muối khoáng.

C. Cát thủy tinh

D. dầu khí.

***Câu 6. Sông nào sau đây không thuộc vùng Đông Nam Bộ?***

A. Sông Ba.

B. Sông Đồng Nai.

C. Sông Sài Gòn.

D. Sông Bé.

***Câu 7. Khó khăn của Đông Nma Bộ đối phát triển kinh tế là***

A. đất đai kém màu mỡ, thời tiết diễn biến thất thường.

B. ít khoáng sả, diện tích rừng tự nhiên chiếm tỉ lệ thấp.

C. tài nguyên sinh vật hạn chế và có nguy cơ suy thoái.

D. chỉ có 2 tỉnh/thành phố giáp biển, nước sông ô nhiễm.

***Câu 8. Đặc điểm dân cư – xã hội không đúng với Đông Nam Bộ là***

A. dân cư đông đúc nhất cả nước

B. thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. có sức hút mạnh mẽ lao động cả nước.

D.người dân năng động, sáng tạo.

***Câu 9. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ lệ dân thành thị của Đông Nam Bộ cao nhất cả nước là do***

A. dân di cư vào thành thị nhiều.

B. nông nghiệp kém phát triển.

C. tốc độ công nghiệp hóa nhanh nhất.

D. tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cao.

***Câu 10. Di tích lịch sử nào sau đây không phải ở vùng Đông Nam Bộ?***

A. Bến cảng Nhà Rồng.

B. Địa đạo Vĩnh Mốc.

C. Địa đạo Củ Chi.

D. Nhà tù Côn Đảo.

***Câu 11. Trong cơ cấu GDP của vùng Đông Nam Bộ, chiếm tỉ trọng lớn nhất là khu vực nào sau đây?***

A. Công nghiệp – xây dựng.

B. Công nghiệp dầu khí.

C. Nông – lâm – ngư nghiệp.

D. Dịch vụ.

***Câu 12. Các ngành công nghiệp hiện đại đã hình thành và phát triển ở Đông Nam Bộ là***

A. dệt may, da – giày, gốm sứ.

B. dầu khí, phân bón, năng lượng.

C. chế biến lương thực, cơ khí.

D. dầu khí, điện tử, công nghệ cao.

***Câu 13. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết các nhà máy thủy điện nào sau đây được xây dựng ở Đông Nam Bộ?***

A. Thác Bà, Bản Vẽ, A Vương.

B. Thác mơ, Trị An, Cần Đơn.

C. Đồng Nai 4, Đại Ninh, Đa Nhim.

D. Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Sông Hinh.

***Câu 14. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, có thể thấy nhà máy nhiệt điện công suất lớn nhất Đông Nam Bộ là***

A. Bà Rịa.

B. Thủ Đức.

C. Cà Mau.

D. Phú Mĩ.

***Câu 15. Ba trung tâm công nghiệp hàng đầu của Đông Nam Bộ là***

A. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu.

B. TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một

C. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Tân An.

D. TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Mĩ Tho.

***Câu 16. Trung tâm công nghiệp khai thác dầu khí của Đông Nam Bộ là***

A. TP. Hồ Chí Minh.

B. Biên Hòa.

C. Thủ Dầu Một

D. Bà Rịa – Vũng Tàu.

***Câu 17. Loại cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều nhất ở Đông Nam Bộ là***

A. cà phê.

B. hồ tiêu.

C. Cao su.

D. điều.

***Câu 18. Các cây công nghiệp hàng năm quan trọng ở Đông Nam Bộ là***

A. lạc, đậu tương, mía, thuốc lá.

B. lạc, đậu tương, mía, bông.

C. thuốc lá, dừa, mía, bông.

D. mía, lạc, điều, thuốc lá.

***Câu 19. Ván đề có ý nghĩa hàng đầu trong việc đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ là***

A. giống.

B. thị trường.

C. vốn đầu tư.

D. thủy lợi.

***Câu 20. Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm ở Đông Nam Bộ được chú trọng theo hướng áp dụng phương pháp chăn nuôi***

A. công nghiệp.

B. chuồng trại.

C. nửa chuồng trại.

D. bán thâm canh.

***Câu 21. Hồ thủy lợi lớn nhất nước ta hiện nay được xây dựng ở Đông Nam Bộ là***

A. Kẻ Gỗ.

B. Dầu Tiếng.

C. Trị An.

D. Ba Bể.

***Câu 22. Nhiệm vụ quan trọng trong nghành lâm nghiệp đang được các địa phương ở Đông Nam Bộ đầu tư là***

A. bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn.

B. tăng sản lượng gỗ khai thác.

C. phát triển công nghiệp sản xuất gỗ.

D. tìm thị trường cho việc sản xuất gỗ.

***Câu 23. Đặc điểm không phải của khu vực dịch vụ ở Đông Nam Bộ là***

A. chiếm tỉ trọng cao nhất trong GDP của vùng.

B. hoạt động xuất, nhập khẩu dẫn đầu cả nước.

C. TP. Hồ Chí Minh là trung tâm dịch vụ lớn nhất.

D. dẫn dầu cả nước về thu hút đầu tư nước ngoài.

***Câu 24. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Đông Nam Bộ là***

A. máy móc thiết bị, nguyên liệu cho sản xuất, hàng may mặc.

B. máy móc thiết bị, nguyên liệu cho sản xuất, hàng tiêu dùng cao cấp.

C. máy móc thiết bị, hàng tiêu dùng cao cấp, vật liệu xây dựng.

D. dầu thô, máy móc thiết bị, nguyên liệu cho sản xuất.

***Câu 25. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Đong Nam Bộ là***

A. hàng tiêu dùng cao cấp, giày dép, cây công nghiệp.

B. dầu thô, may mặc, giày dép, thực phẩm chế biến.

C. dầu thô, cao su, giày dép, thủy sản, máy móc.

D. may mặc. thực phẩm chế biến, nguyên nhuên liệu.

***Câu 26. Trung tâm du lịch lớn nhất của Đông Nam Bộ và cả nước là***

A. Vũng Tàu

B. Nha Trang.

C. Đà Lạt.

D. TP. Hồ Chí Minh

***Câu 27. Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?***

A. Bình Dương.

B. Đồng Nai.

C. Vĩnh Long.

D. Long An.

***Câu 28. Điện là ngành công nghiệp trọng điểm ở Đông Nam Bộ không phải vì lí do nào sau đây?***

A. Trữ lượng dầu khí lớn ở thềm lục địa.

B. Sông ngòi có trữ năng thủy điện lớn.

C. Cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện.

D. Khí hậu cận xích đạo nóng quanh năm.

***Câu 29. Nhà máy nào sau đây ở Đông Nam Bộ vừa sản xuất điện vừa sản xuất phân đạm?***

A. Phú Mĩ.

B. Thác Mơ.

C. Thủ Đức.

D. Trị An.

***Câu 30. Khoáng sản cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ở Đông Nam Bộ là***

A. Đá vôi xi măng.

B. Đá quý.

C. Sét, cao lanh.

D. Cát thủy tinh.

***Câu 31. Nhờ có nguồn nguyên liệu từ các loại cây lương thực và cây công nghiệp ở Tây Ninh, Đồng Nai... mà ngành công nghiệp nào sau đây của Đông Nam Bộ có thế mạnh phát triển?***

A. Sản xuất hành tiêu dùng.

B. Sản xuất vật liệu xây dựng.

C. Khai thác nhiên liệu.

D. Chế biến lương thực, thực phẩm.

***Câu 32. Dệt – may là ngành công nghiệp trọng điểm ở Đông Nam Bộ dựa trên thế mạnh chủ yếu nào sau đây?***

A. Nguồn nguyên liệu phong phú.

B. Nguồn lao động dồi dào.

C. Có nhiều lao động lành nghề.

D. Giao thông thuận tiện.

**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

***Câu 1. Là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, ĐBSCL có diện tích khoảng***

A. 20 nghìn km2.

B. 30 nghìn km2.

C. 40 nghìn km2.

D.50 nghìn km2.

***Câu 2. ĐBSCL giáp với Campuchia ở phía***

A. bắc và tây bắc.

B. tây.

C. tây nam.

D. tây bắc.

***Câu 3. Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở ĐBSCL là***

A. đất phèn.

B. đất phù sa ngọt.

C. đất mặn.

D. đất cát.

***Câu 4. ĐBSCL có điều kiện tự nhiên thuận lợi để trồng lúa không phải do nguyên nhân nào sau đây?***

A. sự đa dạng sinh học trên cạn và dưới nước.

B. khí hậu cận xích đạo nóng quanh năm.

C. địa hình thấp và bằng phẳng.

D. diện tích đất nông nghiệp lớn.

***Câu 5. Nhóm đất phù sa ngột ở ĐBSCL phân bố tập trung chủ yếu ở***

A. Đồng Tháp Mười và Hà Tiên.

B. dọc sông Tiền và sông Hậu.

C. hạ lưu sông Tiền và sông Hậu.

D. ven biển Đông và vịnh Thái Lan.

***Câu 6. Đặc điểm khí hậu của ĐBSCL thuận lợi cho phát triển nông nghiệp là***

A. có hai mùa mưa – khô rõ rệt.

B. mùa khô sâu sắc kéo dài.

C. nóng ẩm, lượng mưa dồi dào.

D. nguồn nước trên mặt phong phú.

***Câu 7. Vào mùa khô, khó khăn lớn nhất đối với nông nghiệp ở ĐBSCL là***

A. xâm nhập mặn.

B. triều cường.

C. cháy rừng.

D. thiếu nước ngọt.

***Câu 8. Để hạn chế tác hại của lũ ở ĐBSC, phương hướng chủ yếu hiện nay là***

A. xây dựng hệ thống đê điều.

B. chủ động chung sống với lũ.

C. tăng cường công tác dự báo lũ.

D. đầu tư cho các dự án thoát lũ.

***Câu 9. Hiện nay, số dân của ĐBSCL đứng thứ mấy trong cả nước?***

A. 2.

B. 1.

C. 3.

D. 4.

***Câu 10. Ý nào sau đây không phải là đặc điểm dân cư – xã hội của ĐBSCL?***

A. Ngoài người Kinh còn có người Khơ-me, người Chăm.

B. Có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

C. Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào.

D. Mặt bằng dân trí cao hàng đầu cả nước.

***Câu 11. Ý nghĩa lớn nhất của rừng ngập mặn ở ĐBSCL là***

A. cung cấp gỗ và chất đốt.

B. bảo tồn nguồn gen sinh vật

C. chắn sóng, chắn gió, giữ đất.

D. du lịch sinh thái.

***Câu 12. Chỉ tiêu dân cư – xã hội nào sau đây của ĐBSCL cao hơn so với mức trung bình cả nước?***

A. Tỉ lệ người lớn biết chữ.

B. Tỉ lệ dân số thành thị.

C. Tỉ lệ hộ nghèo.

D. Mật độ dân số.

***Câu 13. ĐBSCL là vùng trọng điểm lúa lớn nhất của cả nước chủ yếu là do***

A. diện tích đất phù sa lớn nhất cả nước.

B. khí hậu nóng ẩm,lượng mưa dồi dào

C. dân cư có trình độ thâm canh cao.

D. hệ thống thủy lợi hoàn thiện.

***Câu 14. Ý nào sau đây không đúng khi nhận xét về ngành nông nghiệp của ĐBSCL?***

A. Diện tích và sản lượng lúa cao nhất.

B. Là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất.

C. Sản lượng thủy sản lớn nhất.

D. Năng lượng lúa cao nhất.

***Câu 15. Các tỉnh có sản lượng thủy sản lớn nhất vùng ĐBSCL là***

A. Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng.

B. Kiên Giang, Cà Mau, An Giang.

C. Tiền Giang, Hậu Giang, Kiên Giang.

D. Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang.

***Câu 16. Tỉ trọng sản lượng thủy sản của ĐBSCL so với cả nước là***

A. 30%.

B. 40%.

C. 50%.

D. Trên 50%.

***Câu 17. Ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của vùng ĐBSCL là***

A. sản xuất vật liệu xây dựng.

B. sản xuất hàng tiêu dùng.

C. chế biến lương thực, thực phẩm.

D. cơ khí nông nghiệp.

***Câu 18. Dựa vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết hai trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm lớn nhất ở ĐBSCL là***

A. Cần Thơ và Bạc Liêu.

B. Cần Thơ và Long An.

C. Cần Thơ và Cà Mau.

D. Cần Thơ và Rạch Giá.

***Câu 19. Cơ sở sản xuất xi măng lớn nhất của ĐBSCL phân bố ở địa phương nào sau đây?***

A. Cần Thơ.

B. Sóc Trăng.

C. Long Xuyên.

D. Hà Tiên.

***Câu 20. Tỉnh có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất ở ĐBSCL là***

A. Tiền Giang.

B. Kiên Giang.

C. Cà Mau.

D. Đồng Tháp.

***Câu 21. Hàng xuất khẩu chủ lực của ĐBSCL bao gồm***

A. gạo, xi măng, vật liệu xây dựng.

B. gạo, hàng may mặc, thủy sản.

C. gạo, thủy sản đông lạnh, hoa quả.

D. gạo, thủy sản đông lạnh, xi măng.

***Câu 22: Trung tâm kinh tế lơn nhất của ĐBSCL là:***

A. Cà Mau

B. Cần Thơ

C. Long An

D. Sóc Trăng

***Câu 23: Nhận xét nào sau đây đúng về tình hình sản xuất của ngành thủy sản ở ĐBSCL?***

A. sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

B. có ngư trường lớn Cà Mau - Kiên Giang

C. khí hậu cận xích đạo, ít thiên tai

D. sản lượng cá, tôm lớn nhất nước ta

***Câu 24: Yếu tố nào sau đây không phải là điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL?***

A. ngư trường rộng lớn

B. khí hậu cận xích đạo

C. có nhiều đảo và quần đảo

D. diện tích rừng ngập mặn lớn nhất

***Câu 25: Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho sản lượng hải sản khai thác của ĐBSCL luôn dẫn đầu cả nước***

A. người dân có kinh nghiệm

B. thị trường rộng lớn

C. diện tích mặt nước lớn

D. trữ lượng hải sản lớn

***Câu 26: Nhận xét nào sau đây là không đúng về tình hình nuôi tôm ở ĐBSCL?***

A. diện tích nuôi tôm ngày càng mở rộng

B. chiếm 80.2% sản lượng tôm nuôi cả nước

C. nguồn thủy sản tự nhiên dồi dào

D. thị trường nhập khẩu có nhu cầu lớn

***Câu 27: Điệu kiện thuận lợi trong việc nuôi tôm ở ĐBSCL là:***

A. khí hậu nóng quanh năm

B. diện tích mặt nước rộng lớn

C. nhân dân có kinh nghiệm

D. công nghiệp chế biến phát triển

***Câu hỏi bổ sung***

***Câu 28.Các dân tộc ít người ở nước ta phân bố chủ yếu ở khu vực nào sau đây?***

A. Đồng bằng và duyên hải

B. Miền núi và trung du.

C. Đồng bằng và trung du.

D. Trung du và duyên hải.

***Câu 29.******Cho bảng số liệu:***

Dân số trung bình phân theo thành thị, nông thôn của nước ta năm 2000 và 2016 (Đơn vị: triệu người)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | Thành thị | Nông thôn |
| 2000 | 24.1 | 75.9 |
| 2016 | 34.4 | 65.6 |

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân cư phân theo thành thị và nông thôn, biểu đồ thích hợp nhất là

A. cột.

B. miền.

C. tròn.

D. đường.

***Câu 30.******Xăng RON 92 là sản phẩm của ngành công nghiệp nào sau đây?***

A. Hóa chất.

B. Cơ khí.

C. Năng lượng.

D. Vật liệu xây dựng.

***Câu 31*.** ***Cho bảng số liệu :***

CƠ CẤU GDP CỦA VIỆT NAM NĂM 2010 VẦ 2015. Đơn vị: %

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** |
| Tổng số | 100,0 | 100,0 |
| Nông,lâm, ngư nghiệp | 21,0 | 17,4 |
| Công nghiệp xây dựng | 36,7 | 38,8 |
| Dịch vụ | 42,2 | 43,8 |

Nguồn: Niên giám thống kê Vietj Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu GDP của nước ta năm 2010 và 2015 là:

A. cột.

B. miền.

C. tròn.

D. đường.

*Lưu ý: HS ôn tập kĩ các kĩ năng khai thác Atlat, nhận dạng biểu đồ, hoàn thành câu hỏi trắc nghiệm, nộp bài vào zalo theo sđt 0343.582.188 ngày 22/2/2020.*